



MEASURING THE IMPACT OF THE VIETNAM-ISRAEL FREE TRADE AGREEMENT (VIFTA) ON VIETNAM'S SEAFOOD EXPORTS TO ISRAEL

Ha Duc Son^{1*}, Nong Thi Nhu Mai¹, Tran Duc Thuan¹

¹University of Finance - Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.1135	Purpose – To measure the impact of VIFTA on Vietnam's seafood exports to Israel and assess trade creation and trade diversion effects.
<i>Received:</i> October 24, 2025	Study design/methodology/approach – Utilizes WITS data (2015–2024) and the WITS-SMART partial equilibrium model to simulate tariff elimination scenarios; includes sensitivity analysis.
<i>Accepted:</i> November 21, 2025	Findings – Seafood exports are projected to increase by 32.09% (equivalent to USD 26.005 million), with trade creation accounting for 96.67% and trade diversion for 3.33%. Frozen and processed shrimp show significant growth.
<i>Published:</i> August 25, 2026	Research limitations/Implications – Stakeholders should leverage tariff preferences while enhancing SPS compliance, Kosher certification, cold chain capabilities, and value-added processing. Future research should examine long-term impacts, non-tariff barriers, and logistics, utilizing CGE or dynamic gravity models.
Keywords: Impact, Israel, Seafood, VIFTA, Vietnam	Originality/contribution – Provides the first empirical evidence regarding VIFTA's impact on Vietnam's seafood exports to Israel and quantifies trade creation and diversion effects using the WITS-SMART model.
Article type: Research paper	Practical implications – Offers a quantitative basis for policymakers and businesses to formulate strategies for leveraging VIFTA to expand seafood exports to Israel.
JEL codes: F14, Q17, C33	Social implications – Contributes to boosting production, developing the seafood value chain, increasing producers' incomes, and supporting economic growth.

*Corresponding author: Email: haducson@ufm.edu.vn



ĐO LƯỜNG TÁC ĐỘNG CỦA HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO VIỆT NAM-ISRAEL (VIFTA) ĐẾN XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM SANG ISRAEL

Hà Đức Sơn^{1*}, Nông Thị Như Mai¹, Trần Đức Thuận¹

¹Trường Đại học Tài chính - Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
DOI: 10.52932/jfmr.v17i4.1135	Mục đích bài viết – Đo lường tác động của VIFTA đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel và đánh giá tác động tạo lập, chuyển hướng thương mại.
Ngày nhận bài: 24/10/2025	Thiết kế/phương pháp luận/cách tiếp cận – Sử dụng dữ liệu WITS giai đoạn 2015–2024 và mô hình cân bằng cục bộ WITS-SMART để mô phỏng kịch bản xóa bỏ thuế quan; thực hiện thêm kiểm định độ nhạy.
Ngày chấp nhận: 21/11/2025	Kết quả nghiên cứu – Xuất khẩu thủy sản dự kiến tăng 32,09%, tương đương 26,005 triệu USD; trong đó tạo lập thương mại đạt 96,67% và chuyển hướng thương mại 3,33%. Tôm đông lạnh và tôm chế biến có mức tăng nổi bật.
Ngày đăng: 25/08/2026	Hàm ý/hạn chế của nghiên cứu – Cần tận dụng ưu đãi thuế quan đồng thời nâng cao SPS, Kosher, chuỗi cung ứng lạnh và giá trị gia tăng. Nghiên cứu tương lai nên xem xét tác động dài hạn, hàng rào phi thuế quan, logistics và sử dụng CGE hoặc mô hình trọng lực động.
Từ khóa: Israel, Tác động, Thủy sản, VIFTA, Việt Nam	Điểm độc đáo/đóng góp của bài viết – Cung cấp bằng chứng thực nghiệm đầu tiên trong nghiên cứu về tác động của VIFTA đối với xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel và lượng hóa riêng tác động tạo lập, chuyển hướng thương mại bằng WITS-SMART.
Thể loại bài viết: Bài nghiên cứu	Ý nghĩa thực tiễn – Cung cấp cơ sở định lượng cho cơ quan quản lý và doanh nghiệp xây dựng chiến lược tận dụng VIFTA để mở rộng xuất khẩu thủy sản sang Israel.
Mã JEL: F14, Q17, C33	Ý nghĩa về khía cạnh xã hội – Góp phần thúc đẩy sản xuất, phát triển chuỗi giá trị thủy sản, nâng cao thu nhập người sản xuất và hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.

*Tác giả liên hệ: Email: haducson@ufm.edu.vn

1. Giới thiệu

Quá trình tự do hóa thương mại quốc tế không chỉ góp phần quan trọng vào sự phát triển và tăng trưởng kinh tế của các quốc gia mà còn thay đổi năng lực cạnh tranh của các quốc gia, các ngành và các doanh nghiệp. Việc ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương (Free Trade Agreement – FTA) giúp loại bỏ thuế quan, làm cho hàng hóa xuất khẩu của các quốc gia tham gia FTA có tính cạnh tranh về giá cao hơn so với các quốc gia chưa có các ưu đãi tương tự. Đồng thời các FTA cũng mở quyền tiếp cận ưu đãi đến các thị trường có tính chiến lược, giảm sự phụ thuộc vào các đối tác thương mại lớn, mở rộng thâm nhập sang các thị trường mới. Theo Bộ Công Thương, hiện nay xuất khẩu qua các nước có ký kết FTA với Việt Nam chiếm đến 73 % tổng kim ngạch xuất khẩu (Mai Trang, 2025). Các quy định phi thuế quan về sở hữu trí tuệ, lao động, tiêu chuẩn môi trường... buộc doanh nghiệp phải nâng cao chất lượng và tiêu chuẩn sản xuất, thúc đẩy nâng cao năng lực sản xuất xuất khẩu và tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội của nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam.

Israel là thị trường tiềm năng vì có thu nhập cao, sức mua lớn, khả năng thanh toán mạnh. Israel hiện là một trong những đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam về thương mại, đầu tư và lao động. Israel không chỉ là thị trường xuất khẩu đáng chú ý, mà còn là đối tác thương mại lớn thứ năm của Việt Nam tại khu vực Trung Đông, điều này cho thấy tầm quan trọng của mối quan hệ song phương giữa hai quốc gia (Lê Vân, 2023). Xuất khẩu qua Israel không chỉ giúp Việt Nam nâng cao độ phủ thị trường xuất khẩu mà còn tạo điều kiện thuận lợi để Việt Nam thâm nhập thị trường khu vực Trung Đông và Bắc Phi. Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Israel (VIFTA) chính thức có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2024, ngoài việc thúc đẩy gia tăng thương mại song phương còn tạo tiền đề thuận lợi để xuất khẩu những mặt hàng mà Việt Nam có thế mạnh sang các thị trường lân cận tại Trung Đông và Bắc Phi

trên cơ sở xây dựng thương hiệu và mạng lưới phân phối tại Israel. Theo Ngọc Thúy (2023), Israel nhập khẩu khoảng 25 tỷ USD hàng tiêu dùng mỗi năm, và khoảng 70 nhóm hàng hóa Việt Nam được xuất khẩu sang thị trường này hàng năm. Nhiều mặt hàng có nhu cầu cao tại Israel, chẳng hạn như hải sản, cũng là thế mạnh xuất khẩu chủ lực của Việt Nam. Trong khi đó, Nguyễn Vy (2024) nhận định khu vực Trung Đông đã nổi lên như một trong những thị trường nhập khẩu thủy sản triển vọng nhất của Việt Nam, ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng 18% trong năm 2024 với tổng giá trị nhập khẩu vượt 360 triệu USD. Trong số các nước Trung Đông, Israel đứng đầu về nhập khẩu thủy sản Việt Nam, chiếm gần 30% tổng giá trị nhập khẩu của khu vực. Người tiêu dùng tại Israel ngày càng ưa chuộng và đánh giá cao các mặt hàng thủy sản của Việt Nam. Bên cạnh mặt hàng điện thoại và linh kiện điện thoại, thủy sản là mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Israel (Ngọc Thúy, 2023). Vì thế, VIFTA sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản trong việc xuất khẩu sang Israel.

Có rất nhiều tác giả với các công trình được công bố cả trong và ngoài nước nghiên cứu, đo lường tác động của các Hiệp định thương mại tự do đến thu hút đầu tư, tăng trưởng kinh tế, xuất nhập khẩu của các quốc gia, trong đó tập trung nhiều vào tác động của các Hiệp định thương mại thế hệ mới gần đây như EVFTA, CPTPP. Đối với Hiệp định VIFTA, nhóm tác giả chưa phát hiện thấy có công trình nghiên cứu nào đo lường tác động của hiệp định này đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam được công bố. Xuất phát từ khoảng trống trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đo tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Israel đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel. Nghiên cứu dựa trên nền tảng Lý thuyết cân bằng cục bộ và Lý thuyết liên minh hải quan kết hợp sử dụng mô hình mô phỏng WITS-SMART để phân tích hai tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của VIFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Israel. Dựa trên kết quả nghiên cứu,

nhóm tác giả cũng đề xuất một số hàm ý chính sách và quản trị để tận dụng được lợi thế từ VIFTA nhằm gia tăng xuất khẩu vào thị trường Israel trong tương lai. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu làm phong phú thêm các tài liệu hiện có về các Hiệp định thương mại tự do (FTA) bằng cách cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ tác động của FTA đến xuất khẩu. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cung cấp nền tảng khoa học cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chiến lược giúp các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam khai thác tối đa lợi thế của VIFTA, đồng thời có thể định hướng cho các cơ quan chính phủ trong việc thực hiện VIFTA và đàm phán các FTA trong tương lai hiệu quả hơn. Đối với các doanh nghiệp thủy sản, kết quả nghiên cứu đóng vai trò là tài liệu tham khảo để đưa ra các quyết định chiến lược và xây dựng, thực thi các biện pháp cụ thể nhằm mở rộng và củng cố sự hiện diện của họ tại thị trường Israel.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Lý thuyết cân bằng cục bộ

Lý thuyết Cân bằng cục bộ của Alfred Marshall năm 1890 (trích dẫn trong Olsson, 2020), cung cấp một khuôn khổ phân tích nền tảng để nghiên cứu cách giá cả và sản lượng được xác định trong từng thị trường riêng lẻ. Phương pháp của Marshall tách biệt một thị trường hoặc ngành công nghiệp duy nhất, giữ “mọi yếu tố khác không đổi”, để hiểu cách cung và cầu tương tác để đạt đến trạng thái cân bằng.

Cốt lõi của lý thuyết Marshall là khái niệm cân bằng thị trường, được xác định bởi giao điểm của đường cầu (phản ánh mức độ sẵn lòng mua của người tiêu dùng ở các mức giá khác nhau) và đường cung (phản ánh mức độ sẵn lòng bán của nhà sản xuất). Khi các lực lượng thị trường được tự do, giá cả sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu, đảm bảo hiệu quả phân bổ nguồn lực trong thị trường cụ thể đó. Marshall cũng đưa ra sự khác biệt giữa cân bằng ngắn hạn và cân bằng dài hạn, nhấn mạnh rằng mặc dù cung có thể cố định trong ngắn

hạn, nhưng về dài hạn, nó sẽ trở nên co giãn hơn khi các doanh nghiệp tham gia hoặc rời khỏi thị trường.

Mô hình của Marshall cho phép các nhà kinh tế phân tích thuế quan hoặc trợ cấp, ảnh hưởng đến giá cân bằng, sản lượng, thặng dư tiêu dùng và thặng dư sản xuất. Nó cũng cung cấp một công cụ để đo lường những thay đổi phúc lợi - cách các can thiệp chính sách tạo ra hoặc làm giảm hiệu quả kinh tế trong một thị trường đơn lẻ.

2.2. Lý thuyết Liên minh Hải quan

Lý thuyết Liên minh Hải quan của Jacob Viner ra đời vào năm 1950 với việc xuất bản cuốn sách có tính đột phá của ông “Vấn đề Liên minh hải quan”. Lý thuyết này được phát triển trong bối cảnh tái thiết kinh tế sau Thế chiến II, khi nhiều quốc gia đang hình thành các khối thương mại khu vực – như Liên minh Hải quan Châu Âu và Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) – để thúc đẩy quá trình phục hồi và hợp tác quốc tế.

Trong lý thuyết này, Viner định nghĩa liên minh thuế quan là một thỏa thuận ưu đãi trong đó các quốc gia thành viên xóa bỏ thuế quan cho nhau nhưng vẫn duy trì một mức thuế quan chung đối với các quốc gia không phải thành viên. Ông lập luận rằng việc hình thành một liên minh thuế quan có thể mang lại cả tác động tích cực lẫn tiêu cực.

Viner đã áp dụng lý thuyết cân bằng cục bộ để tập trung vào cách thay đổi thuế quan trong liên minh hải quan ảnh hưởng đến dòng chảy thương mại và phúc lợi trong một thị trường hàng hóa cụ thể, thay vì trên toàn bộ nền kinh tế. Bằng cách áp dụng logic của Marshall về sự dịch chuyển cung, cầu và phúc lợi, Viner đã chứng minh rằng một liên minh hải quan có thể dẫn đến việc tạo ra thương mại (lợi ích phúc lợi) hoặc chuyển hướng thương mại (tổn thất phúc lợi), tùy thuộc vào cách giá cả tương đối và nguồn nhập khẩu thay đổi.

Tạo lập thương mại xảy ra khi, sau khi liên minh, một thành viên thay thế sản xuất trong

nước có chi phí cao bằng hàng nhập khẩu với chi phí thấp hơn từ một đối tác (hiệu ứng sản xuất) hoặc khi giá cả nội bộ giảm và tiêu dùng tăng, làm tăng nhập khẩu từ đối tác hiệu quả (hiệu ứng tiêu dùng); cả hai hiệu ứng này đều có xu hướng làm tăng phúc lợi. Ngược lại, chuyển hướng thương mại phát sinh khi hàng nhập khẩu chuyển từ một nước không phải thành viên hiệu quả hơn sang một nước kém hiệu quả hơn chỉ vì hàng hóa của nước này giờ đây được miễn thuế trong khi nước kia vẫn phải chịu mức thuế quan chung bên ngoài; điều này có thể làm giảm phúc lợi quốc gia và thế giới do các nguồn lực chuyển dịch khỏi nguồn có chi phí thấp nhất. Điều này gây thiệt hại cho các quốc gia không tham gia FTA, mặc dù sản xuất hiệu quả hơn, chi phí thấp hơn nhưng lại mất thị phần xuất khẩu và có thể buộc họ phải giảm giá xuất khẩu. Sự cân bằng giữa những tác động này quyết định liệu liên minh có cải thiện hay làm giảm phúc lợi kinh tế hay không. Tác động tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại có thể khác nhau giữa các quốc gia thành viên tham gia FTA. Quan điểm mấu chốt của Viner là nên chấp thuận tạo lập thương mại nhưng không chấp nhận chuyển hướng thương mại, bởi vì chuyển hướng thương mại phản ánh bản chất phân biệt đối xử của liên minh hơn là những lợi ích hiệu quả thực sự, tài nguyên thế giới sẽ bị sử dụng kém hiệu quả hơn và phúc lợi có thể giảm sút nếu sự chuyển hướng thương mại chiếm ưu thế.

Lý thuyết của Viner đã cung cấp khuôn khổ lý thuyết đầu tiên gieo mầm cho các công trình sau này để đánh giá hội nhập kinh tế khu vực, đặt nền móng cho những phát triển trong kinh tế quốc tế, bao gồm nghiên cứu về các Hiệp định thương mại ưu đãi (PTA), khu vực thương mại tự do và liên minh kinh tế, và tiếp tục ảnh hưởng đến các đánh giá hiện đại về chính sách thương mại khu vực và toàn cầu. Tiêu chí tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của Viner là điểm khởi đầu chuẩn mực để đánh giá các hiệp định thương mại tự do và hội nhập khu vực cũng như thế giới. Viner tin rằng tất cả các bên liên quan trong một mối quan hệ thương mại nên phân tích các tác động kinh tế

của các hiệp định thương mại. Các hiệp định thương mại gây ra sự dịch chuyển giữa các nước sản xuất. Sự dịch chuyển này có thể dẫn đến việc tăng hoặc giảm hiệu quả kinh tế của các quốc gia thành viên

Tóm lại, Lý thuyết Liên minh hải quan kinh điển năm 1950 của Viner đã thiết lập sự khác biệt cơ bản giữa tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại, chứng minh luận điểm phúc lợi có điều kiện cho các liên minh thuế quan. Kết hợp với mô hình SMART, lý thuyết này đã được chứng minh rất hữu ích trong việc đánh giá tác động của những thay đổi chính sách thuế quan của các FTA đối với thương mại, phúc lợi người tiêu dùng và doanh thu thuế quan.

2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FTA đối với xuất khẩu

Bên cạnh tác động của FTA về mặt lý thuyết nêu trên, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được tiến hành trên cơ sở Lý thuyết cân bằng cục bộ và Lý thuyết liên minh hải quan nhằm đánh giá tác động của các hiệp định thương mại tự do đến xuất khẩu nói chung và ngành thủy sản nói riêng.

Hadjinikolov và Zhelev (2018) nghiên cứu tác động dự kiến của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA) đối với hàng xuất khẩu của Bulgaria cũng đã sử dụng Mô hình cân bằng cục bộ với công cụ WITS-SMART. Kết quả cho thấy EVFTA sẽ mang lại cơ hội tăng trưởng xuất khẩu của Bulgaria sang Việt Nam, với tác động tích cực cao nhất đến các sản phẩm từ ngành công nghiệp thực phẩm, hóa chất và dệt may. Zahid, Atiq, và Siddique (2021) nghiên cứu tác động của FTA đối với việc tạo lập và chuyển hướng thương mại của Pakistan. Khi so sánh Pakistan và các đối tác thương mại trong FTA của nước này, họ thấy rằng số lượng các tuyến thương mại đã tăng lên gấp đôi. Nhờ sự gia tăng này, thương mại ở Trung Quốc đã tăng 70%, trong khi thương mại ở Malaysia tăng 84%, thương mại ở Sri Lanka tăng gần 100%. Nhập khẩu đã thay đổi do việc thực hiện các FTA với Trung

Quốc, Malaysia và Sri Lanka. Trong khi đó, mặc dù được tiếp cận không hạn chế vào Malaysia và Sri Lanka, Pakistan không thể hưởng lợi và mở rộng cơ sở xuất khẩu của mình. Pakistan cũng không thể hưởng lợi để tạo lập hoặc chuyển hướng xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp sang các quốc gia đã ký FTA. Trong các ngành chuyển hướng xuất khẩu, thay đổi ròng trong xuất khẩu sang các đối tác FTA là 718 triệu USD, chuyển mức tăng ròng chung trong xuất khẩu thành 138 triệu USD thông qua hai mươi sản phẩm thương mại hàng đầu và mức giảm ròng/tổng là 2 tỷ USD. Con số này chiếm khoảng 1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng năm của Pakistan, ngụ ý rằng lợi ích của các FTA rất nhỏ và không tính đến mức tăng trưởng xuất khẩu.

Trong bối cảnh Việt Nam tham gia nhiều FTA, đã có nhiều nghiên cứu tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế, tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại. Thu, Hoa và Hang (2018) ứng dụng công cụ WITS-SMART nghiên cứu tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam đã chỉ ra rằng xuất khẩu hàng may mặc của Việt Nam sang EU sẽ tăng 42% vào năm 2026. EVFTA chủ yếu tạo ra hiệu ứng chuyển hướng thương mại, trong khi hiệu ứng tạo lập thương mại không nhiều. Với việc cắt giảm thuế quan của hiệp định mang lại nhiều lợi ích hơn cho hàng may mặc của Việt Nam so với các nước khác ngoài EU do sự gia tăng nhu cầu nhập khẩu của EU từ Việt Nam.

Võ Tất Thắng cũng sử dụng công cụ WITS-SMART để phân tích tác động của EVFTA đối với ngành giày dép của Việt Nam, với giả định: (1) Khi EVFTA có hiệu lực, thuế suất giảm xuống 0% thì kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sẽ tăng từ 3,98 tỷ USD lên 4,17 tỷ USD (tăng trưởng 4,96%); và (2) Khi EVFTA có hiệu lực, thuế suất nhập khẩu giảm xuống 0% nhưng các hàng rào phi thuế quan vẫn tiếp tục được áp dụng (chẳng hạn thuế chống bán phá giá vẫn là 10%), thì kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam tăng khoảng 4,18% (Thang và cộng sự, 2018).

Hà Văn Hội và Nguyễn Tiến Minh nghiên cứu và chỉ ra những tác động tích cực của EVFTA đối với xuất khẩu dệt may từ Việt Nam sang Anh. Kết quả từ mô hình SMART cho thấy, tạo lập thương mại là chủ yếu chứ không phải chuyển hướng thương mại, việc tăng trưởng xuất khẩu dệt may của Việt Nam sang Anh chủ yếu nhờ các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam có sức cạnh tranh về giá tốt. Manh và Nguyen (2021) cũng sử dụng mô hình SMART nghiên cứu tác động của Hiệp định EVFTA đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Các mô phỏng cho thấy việc xóa bỏ thuế quan sẽ dẫn đến sự gia tăng đáng kể trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu các sản phẩm cá từ Việt Nam cho thấy mức tăng cao nhất (Van Hoi & Minh, 2022).

Trong lĩnh vực thủy sản, nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã xem xét tác động của các FTA lên hiệu quả xuất khẩu. Israel (2014) đã nghiên cứu tác động tiềm tàng của FTA giữa Philippines và EU đối với ngành thủy sản Philippines và nhận thấy rằng việc xóa bỏ thuế quan lẫn nhau sẽ làm tăng đáng kể cả khối lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản. Các mặt hàng xuất khẩu này bao gồm rong biển, cá đánh bắt ngoài khơi (như cá rạn san hô, tôm và tôm càng xanh), cũng như các sản phẩm nuôi trồng thủy sản và các mặt hàng cá chế biến. Những sự gia tăng này dự kiến sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực cho nền kinh tế Philippines, đặc biệt là bằng cách nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện cán cân thương mại. Trong các phân ngành thủy sản, nuôi trồng rong biển, chế biến cá và đánh bắt cá biển sâu được dự đoán sẽ được hưởng lợi nhiều nhất từ việc xóa bỏ thuế quan, trong khi nuôi trồng thủy sản, nuôi trồng ngọc trai và thu thập ngọc trai dự kiến sẽ có mức tăng trưởng tương đối nhỏ hơn. Việc xóa bỏ thuế quan có thể sẽ làm giảm giá xuất khẩu và tăng khối lượng xuất khẩu các sản phẩm thủy sản sang EU, đồng thời mở rộng phạm vi các quốc gia thành viên EU nhập khẩu các sản phẩm này ngoài các thị trường hiện có. Do đó, sự kết hợp giữa giá thấp hơn và sự đa dạng sản phẩm hơn sẽ giúp hải sản Philippines dễ tiếp cận hơn với nhiều người tiêu dùng châu Âu hơn.

Rani và Kumar (2014) sử dụng Mô hình SMART đã được sử dụng để đánh giá tác động có thể có của Hiệp định thương mại tự do giữa Ấn Độ và Liên minh Châu Âu. Nghiên cứu cho thấy xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang EU sẽ đạt mức cao nhất mọi thời đại, Ấn Độ sẽ giành được nhiều thị phần hơn trong việc nhập khẩu tôm của EU trong khi Ecuador và Argentina sẽ mất nhiều nhất. Mặc dù EU sẽ mất một lượng lớn thuế quan từ Ấn Độ theo FTA, khoản lỗ này sẽ được bù đắp bằng khoản thặng dư tiêu dùng khổng lồ tại Liên minh châu Âu.

Nguyễn Tiến Hoàng và Phạm Văn Phúc Tân (2020) đã nghiên cứu tác động của Hiệp EVFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. Sử dụng mô hình cân bằng cục bộ SMART, kết quả nghiên cứu cho thấy EVFTA chủ yếu tạo ra hiệu ứng tạo lập thương mại, chiếm khoảng 69% tổng tác động sau khi thuế xuất khẩu giảm xuống 0%. Ngược lại, hiệu ứng chuyển hướng thương mại chỉ chiếm 31% tổng tác động, cho thấy sản phẩm thủy sản Việt Nam đã trở nên cạnh tranh hơn trên thị trường EU nhờ việc thực thi hiệp định.

Tương tự, Dương và Masciarelli (2020) đã sử dụng Mô hình cân bằng cục bộ mô phỏng chính sách thương mại toàn cầu (GSIM) để phân tích những tác động tiềm tàng của Hiệp định CPTPP đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các nước thành viên. Kết quả mô phỏng cho thấy, mặc dù CPTPP xóa bỏ hàng rào thuế quan không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với các nước thành viên cạnh tranh, nhưng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang các thị trường CPTPP dự kiến vẫn sẽ tăng. Nghiên cứu cũng chứng minh rằng dòng chảy thương mại có xu hướng dịch chuyển từ các quốc gia có mức giảm thuế quan thấp sang các quốc gia có mức giảm thuế quan cao hơn. Do đó, các quốc gia như Nhật Bản và Mexico, vốn có mức giảm thuế quan đáng kể, được xác định là những điểm đến tiềm năng cho xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Ngược lại, đối với các quốc gia bao gồm Úc, New Zealand, Singapore,

Malaysia, Brunei và Chile, tác động của việc giảm thuế quan CPTPP đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam dự kiến sẽ hạn chế, do các nền kinh tế này đã ký kết các hiệp định thương mại tự do song phương hoặc đa phương với Việt Nam trước khi CPTPP có hiệu lực.

Tương tự, Ngô Thị Tuyết Mai và cộng sự (2024) sử dụng mô hình WITS-SMART của Ngân hàng thế giới để phân tích tác động của Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) đối với xuất nhập khẩu thủy sản Việt Nam sang Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự gia tăng xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc khi hiệp định có hiệu lực. Trong đó, giá trị tạo lập thương mại đóng góp tới 73,974% giá trị xuất khẩu, khoảng 3,9 triệu USD, còn lại 26,026% là giá trị từ chuyển hướng thương mại.

Tóm lại, có nhiều công trình nghiên cứu thực nghiệm được thực hiện và khẳng định rằng các FTA có tác động đa dạng đến thương mại quốc tế, tùy thuộc vào cấu trúc hiệp định, nền kinh tế thành viên và đặc điểm ngành. Hầu hết các phát hiện đều xác nhận hiệu ứng tạo lập thương mại đáng kể, tăng cường khối lượng xuất nhập khẩu giữa các quốc gia thành viên, trong khi hiệu ứng chuyển hướng thương mại khác nhau tùy theo ngành. Đối với Việt Nam, bằng chứng thực nghiệm từ các hiệp định EVFTA và CPTPP chỉ ra rằng việc cắt giảm thuế quan thúc đẩy đáng kể xuất khẩu trong các ngành chủ chốt như dệt may, giày dép và thủy sản, trong đó tạo lập thương mại chi phối chuyển hướng thương mại. Đặc biệt, các nghiên cứu sử dụng mô hình SMART nhấn mạnh rằng FTA mở rộng khả năng tiếp cận thị trường của Việt Nam, đặc biệt là ở EU và khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tăng cường khả năng cạnh tranh và đa dạng hóa xuất khẩu. Nhìn chung, tổng hợp cho thấy FTA đóng vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng và hội nhập xuất khẩu, nhưng hiệu quả của chúng phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh của ngành và hiệu quả thực hiện.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình SMART

Hiện nay, có nhiều mô hình có thể được sử dụng để phân tích tác động của các FTA đến tăng trưởng kinh tế hoặc xuất khẩu các nhóm sản phẩm khác nhau, như Mô hình lực hấp dẫn (Gravity), Mô hình cân bằng tổng thể (CGE), Mô hình cân bằng cục bộ (SMART). Trong nghiên cứu này sử dụng Mô hình cân bằng cục bộ (SMART) để đo lường tác động của VIFTA đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Israel vì những lý do sau:

Thứ nhất, Mô hình cân bằng cục bộ (SMART) giúp tiến hành đánh giá tác động đối với một hoặc nhiều sản phẩm cụ thể đối với từng đối tác thương mại. Theo Admed (2010), mô hình này cũng tương đối dễ sử dụng và yêu cầu một tập dữ liệu tương đối đơn giản, chẳng hạn như dữ liệu về dòng chảy thương mại, mức thuế quan và độ co giãn cung cầu liên quan đến các sản phẩm liên quan, dữ liệu sử dụng phân tích khá chi tiết cụ thể là đến cấp HS 6 chữ số trong hệ thống phân loại hàng hóa nên tránh được các phân tích thiên lệch.

Thứ hai, Mô hình SMART chỉ xem xét trạng thái cân bằng “cục bộ”, tức là ở mức giá cân bằng cung - cầu trong một thị trường sản phẩm cụ thể. Nó không xem xét cách thức những thay đổi chính sách thương mại trong một ngành sản phẩm ảnh hưởng đến các ngành khác của nền kinh tế.

Thứ ba, Mô hình SMART có thể đáp ứng các loại kịch bản thay đổi chính sách thương mại khác nhau, chẳng hạn như sự thay đổi về thuế quan đối với nhiều quốc gia/khu vực xuất khẩu; việc loại bỏ (hoặc áp dụng) các hàng rào phi thuế quan và các chi phí thương mại khác; và các tác động tạo lập hoặc chuyển hướng thương mại của một FTA.

Thứ tư, Mô hình SMART không cho phép thay đổi thuế quan khác nhau cho mỗi dòng thuế (tức là từng sản phẩm riêng lẻ), nhưng có thể khắc phục bằng cách thiết lập tất cả các mức thuế quan về một mức cơ sở mới.

3.2. Mô hình SMART giả định

Mô hình SMART giả định được thiết lập với 3 tham số đầu vào: (1) độ co giãn nguồn cung xuất khẩu, (2) độ co giãn của cầu thay thế nhập khẩu và (3) độ co giãn của cầu nhập khẩu. Các tham số đầu vào này được xây dựng dựa trên ba giả định quan trọng: (1) độ co giãn của nguồn cung xuất khẩu là vô hạn, (2) quá trình tối ưu hóa diễn ra trong hai giai đoạn và (3) cầu nhập khẩu tuân theo giả định do Armington đề xuất năm 1969.

Giả định 1: nguồn cung xuất khẩu có độ co giãn của là vô hạn. Độ co giãn cung xuất khẩu phản ánh mức độ phản ứng của nguồn cung từ nhà xuất khẩu nước ngoài trước sự thay đổi của giá xuất khẩu. Trong mô hình SMART, giả định độ co giãn của nguồn cung xuất khẩu là vô hạn, mỗi quốc gia có thể xuất khẩu lượng hàng hóa bất kỳ với một mức giá xác định. Với giả định này, giá xuất khẩu được xác định trên thị trường thế giới và không bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế quan của bất cứ quốc gia nào, khi thuế quan của các FTA được cắt giảm thì giá thế giới không đổi (Veeramani & Saini, 2010; Othieno & Shinyekwa, 2011; Amjadi và cộng sự, 2011).

Giả định 2: quyết định mua hàng của người tiêu dùng tuân theo một quá trình tối ưu hóa hai giai đoạn. Giai đoạn 1, tổng chi tiêu mà người tiêu dùng quyết định chi cho một mặt hàng nhập khẩu phụ thuộc vào độ co giãn giá của cầu nhập khẩu. Giai đoạn 2, người tiêu dùng sẽ phân bổ chi tiêu giữa các mặt hàng thay thế nhập khẩu khác nhau của quốc gia, tùy thuộc vào giá tương đối của các mặt hàng. Sự phân bổ chi tiêu của người tiêu dùng thay đổi khi giá so sánh thay đổi được xác định dựa trên độ co giãn thay thế nhập khẩu (Amjadi và cộng sự, 2011). Trong mô hình SMART, độ co giãn của cầu thay thế nhập khẩu là 1,5 do các sản phẩm tương tự được xem là các sản phẩm không thay thế hoàn toàn (Armington, 1969).

Giả định 3: độ co giãn của cầu nhập khẩu theo Armington (1969) đề xuất, tức là một mặt hàng nhập khẩu từ một quốc gia sẽ không thể

thay thế hoàn hảo khi nhập khẩu từ một quốc gia khác, do đó nhu cầu nhập khẩu không hoàn toàn chuyển sang một quốc gia FTA có ưu đãi thuế. Giả định này loại trừ khả năng toàn bộ nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của quốc gia xóa bỏ thuế quan sẽ được quốc gia được hưởng lợi đáp ứng. Nói cách khác, các quốc gia xóa bỏ thuế quan sẽ tiếp tục không phụ thuộc vào quốc gia được hưởng lợi nào để đáp ứng phần còn lại của nhu cầu nhập khẩu.

3.3. Thông số kỹ thuật mô hình

Nghiên cứu sử dụng mô hình cân bằng cục bộ với công cụ phân tích WITS-SMART nhằm lượng hóa tác động của VIFTA đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam ở cả hai khía cạnh tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại. SMART được sử dụng với ba đầu vào dữ liệu là: (1) độ co giãn cầu xuất khẩu (Elasticity of Import Demand), (2) độ co giãn cung xuất khẩu (Elasticity of Export Supply), (3) độ co giãn thay thế (Elasticity of Substitution). Ngoài ra còn sử dụng giá trị nhập khẩu cho từng đối tác thương mại và mức thuế quan áp dụng cho từng đối tác thương mại để từ đó có thể tính được các tác động thương mại (bao gồm tác động tạo lập thương mại, chuyển hướng thương mại) và tác động phúc lợi khi có sự điều chỉnh thuế suất cho một mặt hàng hàng hóa (Amjadi và cộng sự, 2011), trong đó:

Tác động tạo lập thương mại được biểu diễn bằng công thức:

$$TC_{ijk} = \frac{M_{ijk} E_x dt_{ijk}}{(1 + t_{ijk}) (1 + \frac{E_m}{E_x})}$$

TC_{ijk} : tác động tạo lập thương mại cho hàng hóa (i) tới quốc gia (j) từ quốc gia (k), t: thuế suất hoặc rào cản phi thuế quan trong những điều khoản theo giá trị (ad-valorem terms) đối với hàng hóa (i) bởi quốc gia (j) cho quốc gia (k)

M_{ijk} : nhập khẩu của hàng hóa (i) bởi quốc gia (j) từ quốc gia (k)

E_m : độ co giãn của cầu nhập khẩu theo giá cả trong nước

E_x : độ co giãn của cung xuất khẩu theo giá cả xuất khẩu

Trong nghiên cứu này, Việt Nam được xem như là một quốc gia nhỏ với kim ngạch xuất khẩu nhỏ và vì vậy, sẽ có ảnh hưởng nhỏ và không đáng kể đến giá cả trên thị trường. E_x sẽ có giá trị cao (trong mô hình SMART thì E_x sẽ được thiết lập với giá trị mặc định là 99).

Tác động chuyển hướng thương mại được biểu diễn bằng công thức:

$$TD_{ijk} =$$

$$\frac{M_{ijk}}{\Sigma M_{ijk}} \frac{\Sigma M_{ijk} \Sigma M_{ijk} E_s d(P_{ijk} / P_{ijk}) / (P_{ijk} / P_{ijk})}{\Sigma M_{ijk} \Sigma M_{ijk} + \Sigma M_{ijk} E_s d(P_{ijk} / P_{ijk}) / (P_{ijk} / P_{ijk})}$$

E_s : độ co giãn thay thế

P_{ijk} : giá cả hàng hóa (i) trong quốc gia (j) tới quốc gia (k)

K: ký tự dưới dòng thể hiện một quốc gia thay thế

d: tiền tố diễn đạt sự thay đổi của giá trị

→ dM_{ijk} : mức thay đổi giá trị của M_{ijk}

→ dP_{ijk} : mức thay đổi giá trị của P_{ijk}

3.4. Dữ liệu nghiên cứu

Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã thu thập kim ngạch xuất khẩu từ Việt Nam sang Israel của tất cả các nhóm HS thủy sản khác nhau dựa trên số liệu được thống kê bởi Ngân hàng Thế giới trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024. Những số liệu này được trích xuất tự động bằng phần mềm trực tuyến WITS do Ngân hàng Thế giới cung cấp theo yêu cầu.

Ngoài ra, ba thông số dùng để hiệu chỉnh mô phỏng là độ co giãn của cầu nhập khẩu (E_m); độ co giãn của cung xuất khẩu (E_x); và độ co giãn thay thế (E_s) cũng được trích xuất từ cơ sở dữ liệu WITS của Ngân hàng Thế giới. Theo Thu, Hoa và Hang (2018), mặc định của E_x và E_s lần lượt bằng 99 và 1,5, trong khi giá trị E_m khác nhau giữa các mã HS khác nhau và chủ yếu dựa trên tính toán của nhóm nghiên cứu từ Ngân hàng Thế giới. Tuy nhiên đây là mặc định của hệ thống dùng cho phân tích toàn bộ nền kinh tế, vì vậy khi phân tích từng ngành phải sử dụng hệ số co giãn thay thế của riêng ngành đó.

Hệ số 1,5 không được sử dụng trong bài nghiên cứu này, thay vào đó là hệ số co giãn thay thế ngành thủy sản của thế giới. Theo nghiên cứu của Nerlove và Addison (1958), thủy sản là sản phẩm chứa nhiều chất đạm và có thể thay thế cho thực phẩm giàu chất đạm khác, đặc biệt là thịt và gia cầm, vì vậy độ co giãn của sự thay thế được tính toán là dương và thường nhỏ hơn một. Cụ thể, theo tính toán của Omezzine và cộng sự (2003) trong nghiên cứu “Demand Elasticities of Fresh Fish Commodities: A Case Study” đã chỉ ra độ co giãn trong lĩnh vực thủy sản của các quốc gia là 0,538 (nhóm nghiên cứu đã làm tròn lên 0,54 khi đưa vào SMART để tính toán).

Nghiên cứu này áp dụng Mô hình cân bằng cục bộ với công cụ WITS-SMART để đo lường ước tính tác động của VIFTA đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bằng cách phân tích sự thay đổi trong xuất khẩu, tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại. Kịch bản mô phỏng là tất cả thuế quan của Israel đối với thủy sản Việt Nam đáp ứng yêu cầu về xuất xứ, chất lượng được cắt giảm về 0% ngay khi hiệp định có hiệu lực. Mô phỏng này loại bỏ thuế đối với các phân loại HS cho sản phẩm thủy sản, bao gồm 269 mã HS ở cấp độ 6 chữ số. Sau khi chạy kịch bản này, để đảm bảo rằng kết quả mô phỏng là chính xác và tin cậy để làm cơ sở cho các hàm ý chính sách và quản trị, các thử nghiệm độ bền và độ nhạy được triển khai bằng cách thay đổi các giá trị khác nhau của độ co giãn thay thế (Guei và cộng sự, 2017). Nghiên cứu áp dụng giới hạn dưới ($E_s = 0,27$), giới hạn trên ($E_s = 0,81$) và trường hợp tốt nhất ($E_s =$

1,08) như Guei và cộng sự (2017) đã sử dụng. Ex bằng 99 trong những trường hợp này do giả định nguồn cung xuất khẩu vô hạn.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Tổng quan tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel

Trong giai đoạn 2015-2024, bình quân hàng năm kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường Israel chiếm 10,11% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng thủy sản của Israel. Kim ngạch xuất khẩu gia tăng hàng năm nhưng có sự sụt giảm mạnh trong năm 2019 cả về giá trị và sản lượng xuất khẩu trong bối cảnh chung toàn ngành thủy sản gặp rất nhiều khó khăn và thách thức. Năm 2020 tiếp tục sụt giảm so với năm 2019, ngay từ đầu năm ngành thủy sản đã bị tác động bởi đại dịch Covid-19 khiến giao thương bị gián đoạn, thời tiết trong năm không thuận lợi cho nuôi trồng và khai thác, hoạt động xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, từ năm 2021 cho đến nay đã có sự gia tăng trở lại, đặc biệt là Hiệp định VIFTA có hiệu lực từ ngày 17 tháng 11 năm 2024 đã góp phần thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang thị trường Israel, lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường này vượt mức 100 triệu USD. Cùng với đó, tuy còn thấp nhưng tỷ trọng xuất khẩu thủy sản sang thị trường Israel trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam đang tăng dần, cho thấy dấu hiệu đây là một thị trường tiềm năng trong tương lai (Bảng 1).

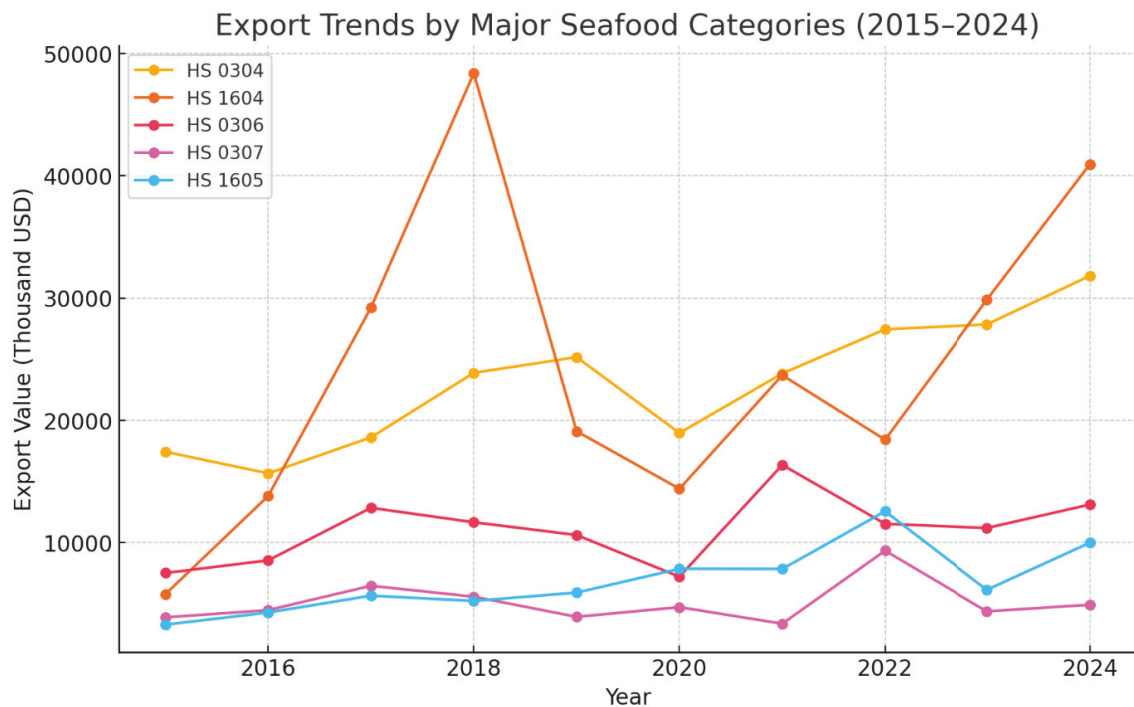
Bảng 1. Tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Israel

	Kim ngạch XK thủy sản (1000 USD)			Tỷ trọng (%)	
	VN XK qua Israel	Israel NK từ thế giới	VN XK qua thế giới	Israel NK từ VN/thế giới	VN XK qua Israel/thế giới
2015	39.324	435.928	6.550.721	9,02	0,60
2016	48.327	500.392	7.039.532	9,66	0,69
2017	74.377	623.038	8.291.929	11,94	0,90
2018	95.752	657.350	8.644.404	14,57	1,11
2019	65.812	667.770	8.430.930	9,86	0,78

	Kim ngạch XK thủy sản (1000 USD)			Tỷ trọng (%)	
	VN XK qua Israel	Israel NK từ thế giới	VN XK qua thế giới	Israel NK từ VN/thế giới	VN XK qua Israel/thế giới
2020	54.803	608.674	8.283.462	9,00	0,66
2021	76.150	756.302	8.801.921	10,07	0,86
2022	81.029	959.156	10.797.314	8,45	0,75
2023	80.156	858.201	8.862.303	9,34	0,90
2024	102.260	1.116.963	9.927.563	9,16	1,03
Bình quân	71.799	718.377	8.563.008	10,11	0,83

Các mặt hàng thủy sản xuất khẩu chính của Việt Nam sang thị trường Israel thuộc mã HS03. Nhiều nhất là mã HS 0304 (phi lê đông lạnh cá

ngừ, cá tra), HS 0306 (tôm và sản phẩm tôm đông lạnh) và HS 0307 (các sản phẩm mực).



Hình 1. Xu hướng xuất khẩu theo sản phẩm thủy sản chính (2015 -2024)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ cơ sở dữ liệu WITS của Ngân hàng Thế giới

4.2. Tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại

Nghiên cứu sử dụng mô hình SMART để phân tích và đánh giá tác động của việc cắt giảm thuế quan theo Hiệp định thương mại tự

do VIFTA đối với xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang Israel. Theo kết quả được truy xuất từ mô phỏng WITS-SMART, việc cắt giảm thuế của hiệp định có tác động tích cực đến tạo lập thương mại và thay đổi kim ngạch xuất khẩu.

Bảng 2. Tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại của xuất khẩu hàng thủy sản Việt Nam dưới tác động của VIFTA

Chỉ số	Tác động (1000 USD)
Kim ngạch XK của năm cơ sở 2022	81.029
Kim ngạch XK năm 2024	107.034
Kim ngạch XK thay đổi	26.005
Tạo lập thương mại	25.138
Chuyển hướng thương mại	867
Tốc độ tăng xuất khẩu	32,09%
Tạo lập thương mại/ Kim ngạch XK thay đổi	96,67%

Kết quả mô phỏng cho thấy VIFTA có hiệu lực vào năm 2024, với mức thuế quan Israel áp dụng là 0% sẽ tạo lập thương mại có giá trị là 26,005 triệu USD và tác động chuyển hướng thương mại là 0,867 triệu USD. Giá trị tạo lập thương mại lớn hơn giá trị chuyển hướng

thương mại rất nhiều. Như vậy, về xuất khẩu thủy sản sang Israel, Việt Nam sẽ được hưởng lợi sau VIFTA cả về hiệu ứng tạo lập thương mại lẫn chuyển hướng thương mại do việc giảm thuế quan xuống 0%.

Bảng 3. Giá trị tạo lập thương mại và chuyển hướng thương mại theo từng mặt hàng

Mã HS	Tổng hiệu ứng (1000 USD)	Tạo lập thương mại (1000 USD)	Chuyển hướng thương mại (1000 USD)	Thuế suất trước FTA (%) (2022)	Thuế suất sau FTA (%) (2024)
030614	29,449	24,315	5,134	6	0
030616	6.412,736	6.259,852	152,884	19	0
030617	9.201,267	8.896,567	304,699	19	0
030749	40,816	37,755	3,06	15,67	0
030759	4,694	4,694	0	23,5	0
160414	764,84	516,875	247,965	4	0
160521	127,079	121,544	5,535	12	0
160529	8.917,887	8.823,329	94,558	12	0
160553	13,036	8,197	4,839	12	0
160554	454,529	407,468	47,062	12	0
160556	3,916	3,916	0	12	0
160559	34,317	33,515	0,802	12	0

Việc tạo lập thương mại diễn ra khi các sản phẩm thủy sản có giá thấp hơn từ Việt Nam do sự cắt giảm thuế xuất về mức 0% cho phép người tiêu dùng tại Israel tăng sản lượng tiêu thụ, trong khi mức chi tiêu không thay đổi. Do đó, người tiêu dùng Israel có thể nhập khẩu nhiều loại sản phẩm thủy sản hơn từ Việt Nam

với cùng mức chi tiêu, qua đó thúc đẩy thương mại từ Việt Nam. Các nhóm sản phẩm tôm như HS 030617 (Tôm và tép đông lạnh, thậm chí cả tôm hun khói, có vỏ hay không, bao gồm tôm và tép trong...), HS 160529 (Tôm và tép, đã chế biến hoặc bảo quản, trong hộp kín khí (trừ loại hun khói) và HS 030616 (Tôm nước

lạnh đông lạnh và tôm “Pandalus spp., Crangon crangon”, thậm chí hun khói,...) có giá trị tạo lập thương mại lớn nhất lần lượt là 8.896.567 USD, 8.823.329 USD và 6.259.852 USD.

Chuyển hướng thương mại xảy ra khi Israel áp dụng mức thuế xuất thấp hơn cho các mặt hàng thủy sản Việt Nam so với các nước khác. Điều này làm thay đổi giá tương đối của hàng hóa so với các nước khác và lượng hàng nhập khẩu từ Việt Nam sẽ tăng trong khi lượng hàng nhập khẩu từ các nước khác sẽ giảm, do đó chuyển hướng thương mại ở một mức độ nhất

định từ các nước khác sang Việt Nam. Các sản phẩm tôm và cá ngừ như HS 030617 (Tôm và tép đông lạnh, thậm chí cả tôm hun khói, có vỏ hay không, bao gồm tôm và tép trong...), HS 160414 (Cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng (trừ cá bầm nhỏ) và HS 030616 (Tôm nước lạnh đông lạnh và tôm “Pandalus spp., Crangon crangon”, thậm chí hun khói,...) có giá trị chuyển hướng thương mại lớn nhất lần lượt là 304.699 USD, 247.965 USD và 152.884 USD.

Bảng 4. 10 nước giảm xuất khẩu thủy sản sang Israel do việc giảm thuế quan đối với Việt Nam xuống 0% theo Hiệp định VIFTA

Nước	Kim ngạch trước VIFTA (1000 USD)	Kim ngạch sau VIFTA (1000 USD)	Thay đổi (1000 USD)
Việt Nam	81.029	107.034	26.005
Tác động đến các đối tác thương mại khác của Israel			
Ấn Độ	6.340	6.066,232	- 273,768
Thái Lan	65.996	65.744,700	- 251,299
Đức	5.526	5.396,717	- 129,283
Trung Quốc	37.036	36.974,714	-61,286
Argentina	8.531	8.490,169	-40,831
Thổ Nhĩ Kỳ	27.490	27.469,913	- 20,087
Bỉ	1.426	1.406,649	- 19,351
Italy	9.198	9.180,293	- 17,706
Hong Kong, China	7.265	7.252,192	- 12,808
Tây Ban Nha	4.951	4.938,734	- 12,266

Ấn Độ và Thái Lan cạnh tranh chính với Việt Nam ở nhóm các sản phẩm tôm có mã HS 030616, HS 030617, kim ngạch nhập khẩu của Israel từ Ấn Độ và Thái Lan đối với hai mã HS này dưới tác động của VIFTA đã giảm đi từ 5%-7%. Đối với sản phẩm cá ngừ mã HS 160414, nhu cầu nhập khẩu giảm nhưng Thái Lan vẫn là quốc gia xuất khẩu sản phẩm này nhiều nhất sang Israel.

4.3. Kiểm định độ nhạy của mô hình SMART

Sau khi thực hiện các ước tính về tác động của hiệp định VIFTA đến xuất khẩu thủy sản

của Việt Nam sang thị trường Israel bằng mô hình SMART, cần tiến hành phân tích độ nhạy của mô hình để đảm bảo rằng kết quả mô phỏng là đáng tin cậy và có thể dùng làm cơ sở để đưa ra các hàm ý chính sách và quản trị.

Để kiểm định độ nhạy của mô hình SMART, nghiên cứu đã tiến hành chạy lại mô hình 3 lần với các tình huống không lý tưởng, lý tưởng và lý tưởng nhất với các hệ số co giãn thay thế lần lượt là $Es = 0,27$; $Es = 0,81$ và $Es=1,08$. Kết quả kiểm định độ nhạy được thể hiện chi tiết trong bảng 5.

Bảng 5. Kết quả kiểm định độ nhạy mô hình SMART theo các hệ số co giãn thay thế

	Không lý tưởng	Cơ bản	Lý tưởng	Lý tưởng nhất
Độ co giãn thay thế	0,27	0,54	0,81	1,08
Độ co giãn cung XK	99	99	99	99
Tổng hiệu ứng (1000 USD)	25.574,102	26.005	26.429,496	26.849,157
Tạo lập thương mại (1000 USD)	25.138	25.138	25.138	25.138
Chuyển hướng thương mại (1000 USD)	436,102	867	1.291,496	1.711,157

Kết quả mô phỏng với các hệ số độ co giãn thay thế khác nhau đều cho kết quả tương đối nhất quán. Trong khi tác động tạo lập thương mại không thay đổi do hệ số co giãn của cung và cầu không thay đổi, thì khi hệ số co giãn thay thế tăng thì tác động chuyển hướng thương mại cũng tăng theo mặc dù giá trị chuyển hướng thương mại là không đáng kể so với tác động tạo lập thương mại. Điều này cho thấy kết quả mô phỏng tác động của Hiệp định VIFTA đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Israel là đáng tin cậy và có thể sử dụng để đề xuất các hàm ý.

4.4. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả mô phỏng từ nghiên cứu này cho thấy xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Israel tăng 32,09% (với mức thay đổi tuyệt đối khoảng 26,0 triệu USD), chủ yếu nhờ tạo lập thương mại (khoảng 96,7%). Kết quả này vừa phù hợp vừa bổ sung cho các tài liệu thực nghiệm hiện có về FTA và xuất khẩu mại thủy sản, đồng thời cung cấp nền tảng thực nghiệm vững chắc cho các khuyến nghị được đưa ra. Tác động chủ yếu của tạo lập thương mại đến sự thay đổi kim ngạch xuất khẩu được ủng hộ và củng cố bởi một số nghiên cứu theo ngành trước đây (kết quả mô phỏng SMART của Israel (2017) về FTA Philippines - EU, phân tích của Hoàng & Tân (2020) về tác động của EVFTA và nghiên cứu của Ngô Thị Tuyết Mai và cộng sự (2024) của RCEP đối với thủy sản), cho thấy việc xóa bỏ thuế quan chủ yếu tạo lập thương mại, mở rộng thương mại nội khối và tăng trưởng xuất khẩu có ý nghĩa cho các quốc gia thành viên FTA. Đồng thời, chuyển hướng thương mại được đo lường ở mức khiêm tốn (khoảng 0,9 triệu

USD – tương ứng với mức 3.3%) của nghiên cứu này cho thấy sự chuyển hướng thương mại mặc dù tồn tại nhưng nhỏ về mặt định lượng so với tạo lập thương mại. Điều này cũng được quan sát thấy trong các đánh giá tác động thực nghiệm của FTA dựa trên mô hình trọng lực và SMART được trích dẫn trong phần các nghiên cứu thực nghiệm về tác động của FTA đối với xuất khẩu.

Về mặt phương pháp luận, việc sử dụng SMART và các kiểm tra độ nhạy (với các độ co giãn thay thế khác nhau) của nghiên cứu hiện tại củng cố niềm tin vào các đại lượng định lượng: tạo lập thương mại vẫn ổn định trong các kịch bản độ co giãn thay thế khác nhau, trong khi chuyển hướng thương mại chỉ tăng lên khi sự thay thế cao hơn, cho thấy tính rằng VIFTA có thể mang lại lợi ích tích cực cho các nhà xuất khẩu thủy sản Việt Nam trong phạm vi tham số thực tế.

So với các nghiên cứu khác cho thấy kết quả hỗn hợp hoặc theo từng ngành cụ thể (ví dụ, nghiên cứu về hàng may mặc, trong đó chuyển hướng thương mại đôi khi chiếm ưu thế tùy thuộc vào cơ cấu thuế quan hiện có), kết quả nghiên cứu thủy sản ở đây phản ánh cả khả năng cạnh tranh đã được chứng minh của Việt Nam trong các dòng HS chính (phi lê đông lạnh, tôm, cá ngừ đóng hộp) và cơ cấu nhập khẩu của Israel – tức là khả năng đáp ứng nhu cầu và nguồn cung nội địa hạn chế – làm khuếch đại tác động giá từ việc xóa bỏ thuế quan.

Nhìn chung, mô phỏng thực nghiệm này cho thấy (1) tự do hóa thuế quan thông qua VIFTA có thể mang lại lợi ích xuất khẩu đáng kể cho

các ngành mà thuế quan và độ co giãn giá trước FTA ủng hộ việc mở rộng nhập khẩu, (2) do việc chuyển hướng thương mại tồn tại những không lớn, cần có các biện pháp bổ sung (như tuân thủ SPS, chứng nhận Kosher, đầu tư chuỗi cung ứng lạnh, nâng cấp sản phẩm) để giữ vững thị phần mà không gây ra các rào cản phi thuế quan, và (3) hỗ trợ có mục tiêu cho năng lực, chế biến giá trị gia tăng và tiếp thị sẽ chuyển đổi mức tăng sản lượng mô phỏng thành những cải thiện phúc lợi lâu dài cho người sản xuất thủy sản xuất khẩu cũng như nền kinh tế quốc gia.

5. Kết luận và hàm ý

5.1. Kết luận

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu đề ra bằng cách định lượng và giải thích tác động của VIFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam bằng mô hình cân bằng cục bộ với mô phỏng WITS-SMART. Kết quả cho thấy, với việc xóa bỏ thuế quan đối với các sản phẩm thủy sản, giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang Israel dự kiến sẽ tăng 32,09%, tương đương mức tăng 26,0 triệu USD, chủ yếu nhờ vào việc tạo ra thương mại (khoảng 96,7%) trong khi chuyển hướng thương mại vẫn ở mức khiêm tốn (khoảng 3,3%). Những phát hiện này khẳng định một cách thực nghiệm các dự đoán lý thuyết của Lý thuyết liên minh hải quan (Viner, 1950) và phân tích phúc lợi cân bằng cục bộ: việc giảm thuế quan chủ yếu tạo ra hiệu ứng tạo lập thương mại giúp tăng cường phúc lợi khi quốc gia xuất khẩu có lợi thế chi phí so sánh.

Về mặt phương pháp luận, nghiên cứu này thúc đẩy các nghiên cứu trước đây bằng cách hiệu chỉnh độ co giãn thay thế của từng ngành và thực hiện các kiểm định độ mạnh, tất cả đều khẳng định tính ổn định của hiệu ứng tạo lập thương mại dưới các giá trị tham số khác nhau. Về mặt thực tiễn, các kết quả chứng minh rằng VIFTA mang lại cơ hội xuất khẩu hữu hình cho ngành thủy sản Việt Nam, đặc biệt là các dòng HS chính như cá tra đông lạnh, tôm và cá ngừ đóng hộp. Hiệu ứng chuyển hướng thương mại ở mức tối thiểu cho thấy lợi ích của Việt Nam

đạt được thông qua hiệu quả chứ không phải sự dịch chuyển.

5.2. Hàm ý

Để tối đa hóa lợi ích của VIFTA và cải thiện xuất khẩu, củng cố vị thế của thủy sản Việt Nam tại thị trường Israel và Trung Đông nói chung, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách và quản trị sau đây:

Các sản phẩm phi lê cá là mặt hàng xuất khẩu chính sang thị trường Israel và vẫn có nhu cầu rất cao. Do đó, Việt Nam nên thúc đẩy nuôi trồng và chế biến các sản phẩm cá thông qua các kế hoạch hành động chiến lược. Với lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu mặt hàng này, Việt Nam có thể chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu mặt hàng này sang Israel. Sự chuyên môn hóa này có thể được tăng cường thông qua sản xuất chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm, gia tăng giá trị, đóng gói phù hợp, xây dựng thương hiệu, v.v. Mặc dù các biện pháp SPS nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm, sức khỏe động thực vật đã và đang cải thiện chất lượng cuộc sống, nhưng cũng cần phải xem xét các khía cạnh khác, đó là cách các quốc gia có thể tận dụng các biện pháp này ngoài việc đảm bảo an toàn, sức khỏe. Các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam dễ bị ảnh hưởng bởi các biện pháp SPS, do thực tế các biện pháp SPS chủ yếu tập trung vào lĩnh vực thực phẩm và nông nghiệp, và các nước đang phát triển lại chủ yếu phụ thuộc vào những lĩnh vực này. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cần chú trọng đến các biện pháp SPS do Israel áp đặt để có các biện pháp vượt qua các rào cản này.

Tiềm năng xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang thị trường Israel còn rất lớn và chưa được khai thác hết. Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản nói riêng cần nghiên cứu phát triển cơ sở hạ tầng sau thu hoạch cũng như kỹ thuật đóng gói bao bì để hướng tới việc gia tăng giá trị cho các sản phẩm thủy sản nhằm khai thác thị trường tiềm năng này.

Khi hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Israel có hiệu lực, nhu cầu đối với các sản phẩm thủy sản của Việt Nam sẽ gia tăng do giá rẻ hơn nhờ cắt giảm thuế xuất còn 0%. Điều này mang lại cơ hội to lớn cho ngành thủy sản Việt Nam. Do đó, cần có kế hoạch ứng phó với nhu cầu tăng cao này để tận dụng hiệu quả cơ hội, chẳng hạn như các kế hoạch hành động phù hợp nhằm tăng sản lượng các loại thủy sản có thể mạnh như cá, tôm, mực với các biện pháp an toàn thực phẩm phù hợp với theo tiêu chuẩn của Israel và quốc tế.

Phải xây dựng một hệ thống hoàn chỉnh cho sản xuất giống chất lượng, mở rộng/khai thác diện tích nuôi trồng và cơ sở hạ tầng cần thiết cho sản xuất thủy sản an toàn, lành mạnh. Điều này đòi hỏi một cổng thông tin mạnh mẽ về nguồn cung cấp giống sạch bệnh, xây dựng cơ sở hạ tầng phù hợp cùng với việc đào tạo kỹ năng cho đội ngũ nhân viên tham gia vào toàn bộ chuỗi giá trị, từ khâu sản xuất đến tiếp thị, nhằm đảm bảo an toàn thực phẩm.

Dựa trên nghiên cứu hiện tại, hiệp định VIFTA sẽ mang lại lợi ích cho Việt Nam trong việc xuất khẩu thủy sản sang Israel. Để tận dụng VIFTA hiệu quả, cần tăng sản lượng các sản phẩm thủy sản, bao gồm cá và các sản phẩm cá, tôm, mực... là những sản phẩm có khả năng cạnh tranh xuất khẩu cao hơn tại thị trường Israel. Hơn nữa, việc giảm rào cản thuế quan cùng với việc tuân thủ các biện pháp SPS, có thể tạo ra sự minh bạch hơn và nâng cao chất lượng sản phẩm. Điều này sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu thủy sản sang Israel những năm tới.

5.3. Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đạt được những kết quả lý thuyết và thực nghiệm có ý nghĩa, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế cần được ghi nhận và giải quyết trong các nghiên cứu tiếp theo.

Thứ nhất, nghiên cứu áp dụng mô hình cân bằng cục bộ WITS-SMART, mặc dù phù hợp để phân tích tác động của thuế quan lên một ngành riêng lẻ, nhưng lại không nắm bắt được

sự tương tác giữa các ngành hoặc hiệu ứng phản hồi kinh tế vĩ mô. Do đó, kết quả chỉ phản ánh tác động tĩnh ngắn hạn của việc xóa bỏ thuế quan và có thể đánh giá thấp các tác động động rộng hơn. Việc kết hợp mô hình cân bằng tổng thể (CGE) hoặc mô hình trọng lực động trong các nghiên cứu tiếp theo có thể mang lại cái nhìn toàn diện hơn về các tác động dài hạn và liên ngành của VIFTA.

Thứ hai, mô hình này phụ thuộc nhiều vào các giả định về độ co giãn (cầu nhập khẩu, cung xuất khẩu và thay thế) chủ yếu được lấy từ các cơ sở dữ liệu toàn cầu, có thể không phản ánh hoàn toàn ngành thủy sản của Việt Nam hoặc đặc điểm tiêu dùng của Israel. Việc ước tính độ co giãn theo thực nghiệm của từng ngành bằng cách sử dụng dữ liệu vi mô về phản ứng thương mại hoặc giá cả ở cấp độ doanh nghiệp sẽ nâng cao độ chính xác và tính phù hợp của chính sách.

Thứ ba, mô phỏng chỉ tập trung vào tự do hóa thuế quan, trong khi các biện pháp phi thuế quan - chẳng hạn như các quy định về vệ sinh và kiểm dịch thực vật (SPS), tiêu chuẩn kỹ thuật và chứng nhận Kosher – đóng vai trò quan trọng trong việc xác định khả năng tiếp cận thị trường cho thủy sản Việt Nam tại Israel. Nghiên cứu trong tương lai nên tích hợp các khía cạnh quy định và thể chế này, có thể thông qua các mô hình lai kết hợp mô phỏng định lượng với đánh giá định tính.

Cuối cùng, hạn chế về dữ liệu đã giới hạn phân tích ở kịch bản cơ sở là xóa bỏ hoàn toàn thuế quan mà không xem xét việc thay đổi về nhu cầu toàn cầu và chi phí logistics. Các nghiên cứu trong tương lai có thể mô phỏng các kịch bản chính sách thay thế và kết hợp mô hình ngẫu nhiên để phản ánh sự bất ổn trên thị trường thủy sản toàn cầu.

Tóm lại, mặc dù nghiên cứu hiện tại cung cấp bằng chứng thực nghiệm vững chắc về tác động tích cực của VIFTA đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, các nghiên cứu trong tương lai nên mở rộng sang mô hình đa ngành,

năng động và tích hợp chính sách để cung cấp những hiểu biết sâu sắc hơn về các tác động lâu dài của tự do hóa thương mại đối với phúc lợi, khả năng cạnh tranh và tính bền vững.

Báo cáo tài trợ

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Tài chính - Marketing (UFM) trong khuôn khổ đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, mã số: UFM-CS2024-10.

Tính khả dụng của dữ liệu

Dữ liệu sẽ được cung cấp khi có yêu cầu hợp lý (gửi email cho tác giả liên hệ).

Tuyên bố về sử dụng AI (trí tuệ nhân tạo)

Trong quá trình chuẩn bị bài báo này, tác giả đã sử dụng ChatGPT phiên bản Go nhằm mục đích hiệu đính ngôn ngữ/hỗ trợ cấu trúc câu trong phần tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Tác giả đã rà soát, chỉnh sửa và chịu trách nhiệm hoàn toàn về nội dung cuối cùng.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, S. (2010). India-ASEAN free trade agreement: A sectoral analysis. *Available at SSRN 1698849*. <https://dx.doi.org/10.2139/ssrn.1698849>
- Amjadi, A., Schuler, P., Kuwahara, H., & Quadros, S. (2011). WITS: user's manual. *UNCTAD, UNSD, WTO, WB, Washington*.
- Armington, P. S. (1969). A theory of demand for products distinguished by place of production. *Staff Papers*, 16(1), 159–178. <https://doi.org/10.2307/3866403>
- Duong, V. T., & Masciarelli, F. (2020). The economic impact of CPTPP on Vietnam's fisheries exports to CPTPP region. *Journal of International Economics and Management*, 20(2), 1-15. <https://doi.org/10.38203/jiem.020.2.0007>
- Guei, K. M., Mugano, G., & Le Roux, P. (2017). Revenue, welfare and trade effects of European Union free trade agreement on South Africa. *South African Journal of Economic and Management Sciences*, 20(1), 1-11. <https://hdl.handle.net/10520/EJC-cae23e744>
- Hadjinikolov, D., & Zhelev, P. (2018). *Expected impact of EU-Vietnam free trade agreement on Bulgaria's exports*.
- Nguyễn Tiến Hoàng, & Phạm Văn Phúc Tân (2020). Tác động của Hiệp định EVFTA đến xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam sang thị trường EU. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế Quốc tế*, 125-140.
- Israel, D. C. (2014). *The potential impacts of a free trade agreement with the European Union on the Philippine fisheries sector* (No. 2014-03). PIDS Discussion Paper Series.
- Lê Văn (2023). Israel là thị trường xuất khẩu đứng thứ 3 của Việt Nam tại khu vực Tây Á. *Kinh tế và Dự báo*. Được lấy về từ <https://kinhhtevadubao.vn/israel-la-thi-truong-xuat-khau-dung-thu-3-cua-viet-nam-tai-khu-vuc-tay-a-26823.html>
- Mai Trang (2025). Các FTA đóng góp bao nhiêu trong 786 tỷ USD tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2024? *Doanh nhân Việt Nam*. Được lấy về từ <https://doanhnhannvn.vn/cac-fta-dong-gop-bao-nhieu-trong-786-ty-usd-tong-kim-ngach-xuat-nhap-khau-nam-2024.html>
- Manh, D. D., & Nguyen, D. H. (2021). The potential impacts of the EVFTA on Vietnam's exports of agricultural products: an application of SMART model. *Journal of International Economics and Management*, 21(2), 47-65. <https://doi.org/10.38203/jiem.021.2.0028>
- Nerlove, M., & Addison, W. (1958). Statistical estimation of long-run elasticities of supply and demand. *Journal of Farm Economics*, 40(4), 861-880. <https://doi.org/10.2307/1234772>
- Ngọc Thúy. (2023). VIFTA - Cơ hội cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam. *Trang thông tin điện tử Cục Thủy sản và Kiểm ngư*. <https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn/th%C6%B0%C6%A1ng-m%E1%BA%A1ith%E1%BB%A7y-s%E1%BA%A3n/xu%E1%BA%A5t-nh%E1%BA%ADp-kh%E1%BA%A9u/doc-tin/019488/2023-08-11/vifta-co-hoi-cho-xuat-khau-thuy-san-viet-nam>
- Ngô Thị Tuyết Mai, Vũ Ngân Hà, Nguyễn Thu Trang, Trần Linh Chi, Đỗ Thị Ngọc Trâm, Trương Thị Hải Yến (2023). Tác động của Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực đến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hàn Quốc. *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, Số 329 tháng 11/2024. <https://doi.org/10.33301/JED.VI.1757>

- Nguyễn Vy (2024). *Thị trường Trung Đông: ‘Mỏ vàng’ cho doanh nghiệp thủy sản Việt Nam*. <https://giaothuong.congthuong.vn/thi-truong-trung-dong-mo-vang-cho-doanh-nghiep-thuy-san-viet-nam-365314.html>
- Omezzine, A., Boughanmi, H., & Al-Oufi, H. (2003). Demand elasticities of fresh fish commodities: A case study. *Agricultural and Marine Sciences*, 8(2), 55-61.
- Olsson, C. A. (2020). Alfred Marshall, poverty and economic theory: A historical perspective. In *Poverty in the History of Economic Thought* (pp. 105-127). Routledge.
- Othieno, L., & Shinyekwa, I. (2011). Trade, revenue and welfare effects of the East African Community Customs Union Principle of Asymmetry on Uganda: an application of Wits-Smart simulation model. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.150480>
- Rani, P., & Kumar, N. R. (2014). Export Performance of Indian Shrimp to European Union under proposed Free Trade Agreement: An Ex-ante Assessment.
- Thang, V. T., Hoai, N. T., & Vy, N. T. T. (2018). European union–Vietnam free trade agreement and Vietnam’s footwear. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25(2), 29-46. <https://doi.org/10.24311/jabes/2018.25.S02.2>
- Thu, V. T., Hoa, L. Q., & Hang, H. T. (2018). Effects of EVFTA on Vietnam’s apparel exports: An application of WITS-SMART simulation model. *Journal of Asian Business and Economic Studies*, 25(2), 04-28. <https://doi.org/10.24311/jabes/2018.25.S02.1>
- Van Hoi, H., & Minh, N. T. (2022). Assessing the impact of EVFTA on Vietnam’s textile and garment exports to the UK. *International Journal of Professional Business Review*, 7(2), e0426-e0426. <https://doi.org/10.26668/businessreview/2022.v7i2.0426>
- Veeramani, C., & Saini, G. K. (2010). Impact of ASEAN-India FTA on India’s plantation commodities: A simulation analysis. *Indira Gandhi Institute of Development Research*, 83-92.
- Viner, J. (1950). The Customs Union Issue. *New York: Carnegie Endowment for International Peace*
- Zahid, M. U., Atiq, Z., & Siddique, A. H. (2021). Impact of free trade agreement for trade creation and diversion: A case study of Pakistan. *PalArch’s Journal of Archaeology of Egypt/Egyptology*, 18(10), 3309-3319.